

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐẤT ĐỎ  
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 71/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 17-12-2018

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn Duy Đạt  
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hùng  
Ông Lê Minh Quan

**-Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Mai -Thư ký TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

**-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Khuê - Kiểm sát viên.

Ngày 17/12/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 240/2018/TLST-HNGĐ 24/9/2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/11/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28/11/2018, giữa các đương sự:

**1.Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Thanh A, sinh năm: 1998; HKTT: Tổ 3, ấp 4, xã 5, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; (có mặt)

**2. Bị đơn:** Ông Bùi Đức B, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ 2 ấp 3, xã 4, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

-Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Thanh A trình bày:

Về hôn nhân: Bà A và ông B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2017, được Ủy ban nhân dân xã 4, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận kết hôn số 78 ngày 27/9/2017. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, không tổ chức hỏi, cưới. Sau khi lấy nhau vợ chồng về chung sống tại tổ 1, ấp 2, xã 4, huyện Đất Đỏ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến giữa

năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng gây gổ, cãi vã nhau, chung sống không còn hạnh phúc; từ giữa năm 2018 đến nay bà A và ông B đã ly thân, trong thời gian ly thân bà A và ông B không gặp nhau để bàn chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nhận thấy giữa bà A và ông B không còn tình cảm, không còn quan tâm tới nhau nữa nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông Bùi Đức B.

*Về con chung:* Bà A xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Bà A xác định không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Bị đơn **ông Bùi Đức B** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được lời khai, không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

- **Tại phiên tòa:** Nguyên đơn bà A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà A yêu cầu được ly hôn với ông B, về con chung, tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết; bị đơn ông B được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt.

- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu:**

*Về tố tụng:* Việc Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS, tuy nhiên bị đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

*Về nội dung:* Về yêu cầu của nguyên đơn thì thấy, hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp, có cơ sở xác định giữa hai bên có mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống, hai bên đã ly thân, không gặp nhau để bàn chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng, vì thế hai bên không thể về chung sống hạnh phúc bên nhau, mục đích hôn nhân không đạt nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A. Bà A và ông B không có con chung nên không xem xét. Bà A không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung nên không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp:* Bà A yêu cầu ly hôn với ông B nên xác định đây là quan hệ tranh chấp về “ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

[1.2] *Về thẩm quyền:* Theo đơn khởi kiện và theo kết quả xác minh của Tòa án (BL 01, 24) và điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao có đủ cơ sở xác định địa chỉ cư trú của bị đơn ông B là tổ 1, ấp 2, xã 4, huyện Đất Đỏ nên căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

[1.3] *Về người tham gia tố tụng:* Bị đơn ông B dù đã được Tòa án tổng đạt Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định tại các Điều 173, 177, 179 BLTTDS nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên theo quy định tại Điều 227 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông B.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về hôn nhân:* Bà A và ông B có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã 4, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 78 ngày 27/9/2017 (BL 10), theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình hôn nhân giữa bà A, ông B là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] *Về mâu thuẫn:* Theo bà A vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng giữa năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng gây gổ, cãi vã nhau, chung sống không còn hạnh phúc; từ giữa năm 2018 đến nay bà A và ông B đã ly thân, trong thời gian ly thân bà A và ông B không gặp nhau để bàn chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Ông B dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, chứng tỏ ông B không muốn duy trì cuộc sống chung với bà A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì “vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...”; qua thực tế xác minh tại địa phương nơi bà A và ông B cư trú (BL 25) thể hiện giữa bà A và ông B xảy ra mâu thuẫn và hiện không còn sống chung với nhau nữa. Nhận thấy mâu thuẫn giữa bà A và ông B là trầm trọng, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đã ly thân trong một thời gian dài, vì vậy căn cứ quy

định tại khoản 2 Điều 19 và khoản 1 Điều 51, khoản 1, 3 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông B.

[2.2] *Về con chung*: Bà A và ông B không có con chung;

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; nếu sau này các bên liên quan có tranh chấp và hoàn tất thủ tục sẽ được giải quyết thành 01 vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật, điều này phù hợp với quy định tại Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.4] *Về tài liệu chứng cứ*: Nguyên đơn bà A đã giao nộp cho Tòa án bản sao các tài liệu, chứng cứ, gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình, giấy xác nhận địa chỉ cư trú của bị đơn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS nên được chấp nhận.

Theo quy định khoản 2 và 4 Điều 91 BLTTDS ông B có nghĩa vụ đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền lợi của mình; ông B được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không cung cấp chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên đơn là từ bỏ quyền tự chứng minh để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do bị đơn ông B vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên HĐXX chỉ xem xét theo lời trình bày và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập là phù hợp với quy định tại các Điều 93, 94, 95, 96 BLTTDS.

[3] *Về án phí*: Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên bà A phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Bà A và ông B được quyền kháng cáo theo quy định Điều 271 và khoản 1 Điều 273 BLTTDS.

*Vì các lẽ trên.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Các Điều 19, 51, 56, 57, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 173, 177, 179, 227, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh A đối với ông Bùi Đức B.

1.1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị Thanh A được ly hôn với ông Bùi Đức B.

1.2. Về con chung: Bà Trần Thị Thanh A và ông Bùi Đức B không có con chung.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà A không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Về án phí: Bà A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số TU/2017/0003705 ngày 24/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Bà A đã nộp đủ án phí ly hôn.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

3. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Thanh A có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17/12/2018); đối với ông Bùi Đức B không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- UBND xã 4 (CNKH 78 ngày 27/9/2017);
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký và đóng dấu**

**Nguyễn Duy Đạt**